

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DƯỢC PHẨM BẾN TRE
BEN TRE PHARMACEUTICAL
JOINT- STOCK COMPANY**

Số: 18/25/CV-DBT
No: 18/25/CV-DBT.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom – Happiness**

TP.HCM, ngày 31 tháng 03 năm 2025
HCMC, March 31th, 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN
Báo cáo tài chính Công ty mẹ đã kiểm toán năm 2024
INFORMATION DISCLOSURE
The Audited Separate financial statements 2024

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.Hồ Chí Minh.

To:

- The State Securities Commission;
- Ho Chi Minh Stock Exchange.

- Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**
Name of company: BEN TRE PHARMACEUTICAL JOINT- STOCK COMPANY
- Mã chứng khoán: DBT
Stock symbol: DBT
- Địa chỉ trụ sở chính: 6A3, quốc lộ 60, phường Phú Tân, TP Bến Tre, tỉnh Bến Tre.
Address of head office: 6A3, 60 National highway, Phu Tan ward, Ben Tre city, Ben Tre province
- Văn phòng đại diện tại TP.Hồ Chí Minh: số 11, đường Nguyễn Trọng Quyền, phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, TP.Hồ Chí Minh.
Address of the representative office in Ho Chi Minh City: No. 11, Nguyen Trong Quyen Street, Tan Thoi Hoa Ward, Tan Phu District, Ho Chi Minh City
- Điện thoại: 028 3622 0205
Phone: 028 3622 0205
- Người được ủy quyền công bố thông tin: Ông Nguyễn Khắc Hanh.
Persons authorized to disclose information: Mr. Nguyen Khac Hanh
- Loại thông tin công bố: định kỳ
Type of disclosure: periodic

8. Nội dung của thông tin công bố:

Content of the disclosure:

- a. Báo cáo tài chính Công ty mẹ năm 2024 đã được kiểm toán của Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Bến Tre được lập ngày 31/03/2025 gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, Thuyết minh BCTC.

The audited separate financial statements 2024 of Ben Tre Pharmaceutical Joint Stock Company were prepared on 31/03/2025 including: balance sheet, income statement, cash flow statement, notes to the financial statements.

- b. Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2024 là 24.763.882.520 đồng, giảm 11.238.447.626 đồng, tương đương giảm 31,22% so với cùng kỳ năm 2023. Nguyên nhân là do những khó khăn chung của nền kinh tế ảnh hưởng đến chi tiêu của người dân, để đảm bảo duy trì và tăng trưởng doanh số, công ty đẩy mạnh các chương trình khuyến mại hỗ trợ bán hàng, chăm sóc khách hàng dẫn đến chi phí bán hàng tăng 26% so với cùng kỳ, làm giảm lợi nhuận so với cùng kỳ.

Net profit after corporate income tax in 2024 was VND 24,763,882,520, down VND 11,238,447,626, equivalent to a decrease of 31.22% compared to the same period in 2023. The reason is that the general difficulties of the economy affect on spending. In order to maintain and increase sales, the company promoted sales support promotion programs, leading to a 26% increase in selling expenses over the same period, leading to a decrease in profits over the same period.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại địa chỉ: <http://bepharco.com/quan-he-co-dong/>. Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

This information has been published on the Company's website at the address: <http://bepharco.com/quan-he-co-dong/>. We would like to commit that the information published above is true and fully responsible before the law for the content of the disclosed information.

Nơi nhận/Recipients:

- Như trên/ As above;
- Lưu: VT/ Archived:HR

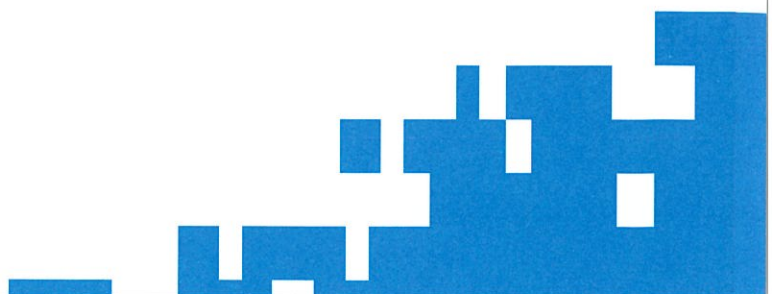
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC
LEGAL REPRESENTATIVE
GENERAL DIRECTOR



PHẠM THỨ TRIỆU

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM
BẾN TRE**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

Địa chỉ: 6A3, Quốc lộ 60, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Việt Nam

MỤC LỤC

Trang

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1 - 2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

3 - 4

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Bảng cân đối kế toán

5 - 6

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

7

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

8 - 9

Bản thuyết minh báo cáo tài chính

10 – 52

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

Địa chỉ: 6A3, Quốc lộ 60, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, ỦY BAN KIỂM TOÁN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Khắc Hanh	Chủ tịch
Ông Phạm Thử Triệu	Thành viên
Ông Trần Nguyễn Gia Bảo	Thành viên
Ông Hoàng Xuân An	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên

Danh sách các thành viên Ủy ban kiểm toán trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Chủ tịch
Ông Trần Nguyễn Gia Bảo	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Phạm Thử Triệu	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Khắc Hanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Xuân An	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Quốc Uy	Giám đốc tài chính

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên của RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

Địa chỉ: 6A3, Quốc lộ 60, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính tổng hợp được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính tổng hợp.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Thứ Triệu
Tổng Giám đốc

Bến Tre, ngày 31 tháng 03 năm 2025

Số: 565/2025/KT-RSMHCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính tổng hợp

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 31 tháng 03 năm 2025 từ trang 05 đến trang 52, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

THE POWER OF BEING UNDERSTOOD
ASSURANCE | TAX | CONSULTING

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.



Đặng Thị Hồng Loan
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
0425-2023-026-1

Nguyễn Thị Xuân Kiều
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
5547-2025-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2025

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		751.659.554.196	671.828.374.565
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.040.950.912	17.699.908.339
1. Tiền	111	4.1	5.040.950.912	17.699.908.339
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		67.397.227.412	60.050.570.995
1. Chứng khoán kinh doanh	121	4.2	39.493.142.987	39.493.142.987
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	27.904.084.425	20.557.428.008
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		214.485.141.165	226.871.117.326
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	173.020.581.177	169.027.582.074
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	9.642.446.438	12.862.411.806
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	4.5	20.000.000.000	20.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.6	12.846.377.208	26.222.284.417
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.7	(1.024.263.658)	(1.241.160.971)
IV. Hàng tồn kho	140	4.8	460.883.548.401	364.228.249.036
1. Hàng tồn kho	141		463.847.177.302	368.646.705.784
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.963.628.901)	(4.418.456.748)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.852.686.306	2.978.528.869
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.13	3.378.190.146	1.515.760.984
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		474.496.160	1.462.767.885
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		202.270.341.562	177.015.077.153
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.987.673.389	2.980.779.785
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.6	2.987.673.389	2.980.779.785
II. Tài sản cố định	220		31.492.902.714	33.166.835.271
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	17.856.221.690	20.083.361.981
Nguyên giá	222		59.214.281.250	57.213.879.972
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(41.358.059.560)	(37.130.517.991)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	4.11	7.388.180.049	6.129.744.371
Nguyên giá	225		10.189.422.569	9.284.877.114
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2.801.242.520)	(3.155.132.743)
3. Tài sản cố định vô hình	227	4.10	6.248.500.975	6.953.728.919
Nguyên giá	228		7.785.733.373	9.080.485.373
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.537.232.398)	(2.126.756.454)
III. Bất động sản đầu tư	230	4.12	-	-
1. Nguyên giá	231		52.826.363	52.826.363
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(52.826.363)	(52.826.363)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		482.500.000	908.653.278
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		482.500.000	908.653.278
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		145.835.360.417	116.604.489.580
1. Đầu tư vào công ty con	251	4.2	145.835.360.417	85.104.489.580
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	31.500.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		21.471.905.042	23.354.319.239
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.13	12.857.949.606	16.700.373.526
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.9	8.613.955.436	6.653.945.713
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		953.929.895.758	848.843.451.718

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

Địa chỉ: 6A3, Quốc lộ 60, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		659.196.446.683	596.133.768.656
I. Nợ ngắn hạn	310		657.616.921.419	591.354.790.816
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.14	154.257.211.976	114.805.098.719
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		40.994.632	489.890.211
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.15	9.590.558.881	10.534.905.980
4. Phải trả người lao động	314	4.16	17.951.696.866	20.188.796.005
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.17	7.731.174.716	8.700.901.881
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		65.912.000	246.400.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.564.310.441	1.143.976.635
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.18	465.547.537.745	434.688.720.130
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		867.524.162	556.101.255
II. Nợ dài hạn	330		1.579.525.264	4.778.977.840
1. Phải trả dài hạn khác	337		50.000.000	50.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.18	1.529.525.264	4.728.977.840
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		294.733.449.075	252.709.683.062
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.19	294.683.449.075	252.659.683.062
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		205.306.500.000	163.254.770.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		205.306.500.000	163.254.770.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		383.056.160	523.056.160
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.876.126.506	8.876.126.506
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.536.822.093	2.536.822.093
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		77.580.944.316	77.468.908.303
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		52.817.061.796	42.366.578.157
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		24.763.882.520	35.102.330.146
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		50.000.000	50.000.000
1. Nguồn kinh phí	431		50.000.000	50.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		953.929.895.758	848.843.451.718



Phạm Thử Triệu
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thế Quốc Uy
Kế toán trưởng

Nguyễn Thùy Dung
Người lập

Bến Tre, ngày 31 tháng 03 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

Địa chỉ: 6A3, Quốc lộ 60, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	873.519.683.693	816.537.017.325
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		699.722.851	984.286.666
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		872.819.960.842	815.552.730.659
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	549.490.384.360	510.151.222.071
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		323.329.576.482	305.401.508.588
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	15.986.259.619	5.201.437.394
7. Chi phí tài chính	22	5.4	34.630.112.426	35.796.031.164
Trong đó, chi phí lãi vay	23		34.012.606.026	34.767.577.170
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	240.056.385.563	191.248.819.218
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	35.097.881.562	38.803.290.487
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		29.531.456.550	44.754.805.113
11. Thu nhập khác	31		2.592.164.332	2.400.215.627
12. Chi phí khác	32		239.856.556	2.238.288.612
13. Lợi nhuận khác	40		2.352.307.776	161.927.015
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		31.883.764.326	44.916.732.128
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.8	9.079.891.529	10.323.204.668
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	5.9	(1.960.009.723)	(1.408.802.686)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		24.763.882.520	36.002.330.146



Phạm Thứ Triệu
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thế Quốc Uy
Kế toán trưởng

Nguyễn Thùy Dung
Người lập

Bến Tre, ngày 31 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2024	Năm 2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		31.883.764.326	44.916.732.128
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.7	4.578.879.290	6.066.431.342
Các khoản dự phòng	03	5.7	(1.671.725.160)	(5.210.161.242)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	5.4	41.876.654	652.343.947
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(13.947.187.135)	(6.183.727.788)
Chi phí lãi vay	06	5.4	34.012.606.026	34.767.577.170
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		54.898.214.001	75.009.195.557
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		12.769.759.311	(14.013.386.548)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(95.200.471.518)	42.861.984.089
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		36.947.774.108	(88.867.299.158)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		1.979.994.758	3.037.074.898
Tiền lãi vay đã trả	14		(34.070.586.283)	(34.867.969.012)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.15	(10.193.589.891)	(1.914.510.905)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(348.693.600)	(1.655.636.016)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(33.217.599.114)	(20.410.547.095)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.478.793.455)	(2.003.927.721)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	2.126.255.610
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(52.346.656.417)	(29.221.052.786)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		45.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(36.900.000.000)	(31.500.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		17.404.000.000	8.667.077.500
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.066.798.859	3.533.027.568
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(26.254.651.013)	(48.398.619.829)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	4.19.1	19.060.000.000	7.000.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	6.2	841.022.036.438	725.508.256.822
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.3	(811.327.743.488)	(653.436.698.535)
4. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	6.3	(1.947.491.274)	(2.209.795.982)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		46.806.801.676	76.861.762.305

(Xem trang tiếp theo)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2024	Năm 2023
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM (50 = 20+30+40)	50		(12.665.448.451)	8.052.595.381
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		17.699.908.339	9.624.120.134
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		6.491.024	23.192.824
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	4.1	5.040.950.912	17.699.908.339



Phạm Thứ Triệu
Tổng Giám đốc

Bến Tre, ngày 31 tháng 03 năm 2025

Nguyễn Thế Quốc Uy
Kế toán trưởng

Nguyễn Thùy Dung
Người lập

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1300382591 ngày 05 tháng 07 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH&ĐT") tỉnh Bến Tre cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi thứ 24 là vào ngày 07 tháng 01 năm 2025 để thay đổi vốn góp.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("HNX") với mã giao dịch cổ phiếu là DBT theo Quyết định số 657/QĐ-SGDHN do HNX ngày 19 tháng 10 năm 2009 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với Mã giao dịch cổ phiếu là DBT theo Quyết định số 428/QĐ-SGDHCM ban hành bởi HOSE vào ngày 04 tháng 08 năm 2020; và giao dịch chính thức trên HOSE vào ngày 28 tháng 10 năm 2020.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 205.306.500.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc tịch	Tại ngày 31/12/2024		Tại ngày 01/01/2024	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Ông Phạm Thứ Triệu	Việt Nam	40.492.100.000	19,72	24.860.040.000	15,23
Ông Nguyễn Khắc Hanh	Việt Nam	16.123.170.000	7,85	12.388.750.000	7,59
Bà Bùi Hồng Hạnh	Việt Nam	15.151.610.000	7,38	13.290.890.000	8,14
Ông Nguyễn Khắc Hoan	Việt Nam	10.815.440.000	5,27	-	-
Các cổ đông khác	Việt Nam	122.724.180.000	59,78	112.715.090.000	69,04
Cộng		205.306.500.000	100	163.254.770.000	100

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 6A3, Quốc lộ 60, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Việt Nam.

Văn phòng điều hành của Công ty được đặt tại 11 Nguyễn Trọng Quyền, phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 644 (31/12/2023 là: 623).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Ngành dược phẩm.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Buôn bán thực phẩm chức năng, vắc xin, mỹ phẩm, dụng cụ y tế, máy móc thiết bị y tế;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng hóa chất xét nghiệm, sản phẩm sinh học;
- Sản xuất thuốc để chữa bệnh cho người;
- Cho thuê kho bãi và mặt bằng.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**1.4. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có các công ty con và đơn vị trực thuộc như sau:

Tên	Ngành nghề hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con:					
Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái	Sản xuất và kinh doanh dược phẩm	Số 725, đường Yên Ninh, phường Minh Tân, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái, Việt Nam	82,15%	82,15%	82,15%
Công ty Cổ phần Ypharco Healthcare (*)	Sản xuất và kinh doanh dược phẩm	Đường D1, khu công nghiệp Yên Mỹ II, thị trấn Yên Mỹ, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	90%	87,5%	87,5%
Công ty Cổ phần Dược phẩm BHC Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh dược phẩm	Số 179 Nguyễn Đình Chiểu, phường An Hội, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Việt Nam	99,988%	99,988%	99,988%

(*) Trong đó, tỷ lệ trực tiếp là 76% và tỷ lệ gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái là 11,5%.

Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 gồm:

Tên	Ngành nghề hoạt động chính	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh dược phẩm	P803, Tầng 8, Tòa nhà IDMC, số 21 phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội
Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre – Chi nhánh Tây Nguyên	Sản xuất và kinh doanh dược phẩm	Số 331, Đường Phan Bội Châu, phường Tân Tiến, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Đà Nẵng	Sản xuất và kinh doanh dược phẩm	Lô A3-28 và A3-29, Đường Nguyễn Chí Diểu, phường An Hải Bắc, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại tỉnh Yên Bái	Sản xuất và kinh doanh dược phẩm	Số 725, đường Yên Ninh, phường Minh Tân, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Bến Tre	Sản xuất và kinh doanh dược phẩm	Số 6A3, Quốc lộ 60, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Khánh Hòa	Sản xuất và kinh doanh dược phẩm	Thôn Hòn Nghê, Đường Nguyễn Xiển, xã Vĩnh Ngọc, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tên	Ngành nghề hoạt động chính	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre	Sản xuất và kinh doanh dược phẩm	Số 11, Đường Nguyễn Trọng Quyền, phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại thành phố Cần Thơ	Sản xuất và kinh doanh dược phẩm	Số 91/21A, Đường Cách Mạng Tháng 8, phường An Thới, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Ninh Bình	Sản xuất và kinh doanh dược phẩm	Số 234, Đường 30/06, phố Bạch Đằng, phường Nam Thành, thành phố Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG**3.1. Ngoại tệ**

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Công thương VN – Chi nhánh Bến Tre;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc về tất cả những thông tin liên quan có sẵn tại ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

3.4. Đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán và các công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời) tại thời điểm báo cáo.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh bao gồm: Giá mua và các chi phí mua như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty con khi Công ty có quyền kiểm soát các chính sách và hoạt động, thường thể hiện qua việc nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết.

Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp, đối với các khoản đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và là chứng khoán mua bán tự do trên thị trường khi giá chứng khoán thực tế trên thị trường thấp hơn giá trị của khoản đầu tư chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư chứng khoán được trích lập để phản ánh khoản lỗ do tổn thất với mức tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản đầu tư không cao hơn giá trên thị trường.

Đối với các khoản đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên kết

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp, dự phòng tổn thất được trích lập khi có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng tổn thất đối với khoản đầu tư khác được tính dựa trên giá trị hợp lý nếu giá trị hợp lý được xác định một cách đáng tin cậy.

3.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
▪ Máy móc thiết bị	5 – 20 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	2 – 20 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 – 25 năm

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng đất mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

3.9. Thuê tài sản

Phân loại thuê tài sản

Thuê tài chính là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản cho bên thuê. Tất cả các khoản thuê khác được phân loại là thuê hoạt động.

Thuê tài chính

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận là tài sản và nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán tổng hợp với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi nhận theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc. Chi phí tài chính được tính theo từng năm kế toán trong suốt thời hạn thuê theo tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ còn lại cho mỗi năm kế toán.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như đối với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc theo thời hạn thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

- | | |
|-----------------------|-----------|
| ▪ Máy móc thiết bị | 3 – 8 năm |
| ▪ Phương tiện vận tải | 4 năm |

Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

3.10. Cho thuê tài sản

Cho thuê hoạt động

Tài sản cho thuê hoạt động được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán tổng hợp theo cách phân loại tài sản của Công ty.

Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê theo thời hạn của hợp đồng thuê. Doanh thu cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong năm theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Khấu hao tài sản cho thuê hoạt động được thực hiện trên cơ sở nhất quán với chính sách khấu hao của bên cho thuê áp dụng đối với những tài sản tương tự.

3.11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm bất động sản như sau:

- Quyền sử dụng đất 10 năm

Việc chuyển đổi mục đích sử dụng giữa BĐSĐT với bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi giá trị ghi sổ của tài sản được chuyển đổi và không làm thay đổi nguyên giá của bất động sản trong việc xác định giá trị hay để lập báo cáo tài chính tổng hợp.

3.12. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là chi phí liên quan đến chi phí sửa chữa, cải tạo, công cụ, dụng cụ và tiền thuê đất trả trước,... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp:

- Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp;
- Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải, bảo hiểm thân xe, bảo hiểm tài sản,...);
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn doanh nghiệp không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ.

3.13. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp khi phát sinh.

3.15. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi vay và các khoản được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh tổng hợp của kỳ báo cáo.

3.16. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.17. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định và chi phí thanh lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.19. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm đi vay vốn, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá và các khoản khác.

3.20. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, chi phí công tác và tiếp khách.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.21. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (lỗ tính thuế) tại thời điểm giao dịch;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Tài sản thuế hoãn lại cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm kế toán và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí để tính lãi, lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Thuốc: 5% và 10%;
- Dịch vụ cho thuê: 10%.

Riêng cho năm 2024, theo Nghị định số 94/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 110/2023/QH15 được Ủy ban thường vụ Quốc hội thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 8% cho một số nhóm hàng hóa và dịch vụ theo quy định kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến hết ngày 30 tháng 06 năm 2024 và theo Nghị định số 72/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 06 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 142/2024/QH15 được Ủy ban thường vụ Quốc hội thông qua ngày 29 tháng 06 năm 2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 8% cho một số nhóm hàng hóa và dịch vụ theo quy định kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2024 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính tổng hợp có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với báo cáo thuế của các công ty trong Công ty.

3.22. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****4.1. Tiền**

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Tiền mặt	359.788.845	488.306.097
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.681.162.067	17.158.873.246
Tiền đang chuyển	-	52.728.996
Cộng	5.040.950.912	17.699.908.339

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

Địa chỉ: 6A3, Quốc lộ 60, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh ngắn hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2024			Tại ngày 01/01/2024		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND			VND		
Đầu tư cổ phiếu:						
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	39.493.142.987	39.699.954.545	-	39.493.142.987	39.493.142.987	-
Đầu tư nắm giữ đến hạn ngắn hạn được chi tiết như sau:						
	Tại ngày 31/12/2024			Tại ngày 01/01/2024		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	17.904.084.425	17.904.084.425	17.904.084.425	10.557.428.008	10.557.428.008	
Trái phiếu (**)	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	
Cộng	27.904.084.425	27.904.084.425	27.904.084.425	20.557.428.008	20.557.428.008	

(*) Đây là khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ sáu (6) đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất từ 3,5%/năm đến 5,2%/năm. Khoản tiền gửi với số tiền là 14.000.000.000 VND được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty – Xem thêm Mục 4.18.

(**) Đây là 100.000 trái phiếu với mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu có kỳ hạn gốc mười (10) năm và hưởng lãi suất từ lãi suất LIBOR + 1%/năm đến lãi suất LIBOR + 1,3%/năm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam. Công ty dự định sẽ bán toàn bộ số trái phiếu này trong ngắn hạn. Toàn bộ khoản trái phiếu này đã được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre – Xem thêm Mục 4.18.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

Địa chỉ: 6A3, Quốc lộ 60, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

Tại ngày 31/12/2024			Tại ngày 01/01/2024		
VND			VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con:					
Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái (a)	61.435.360.417	-	[*]	69.104.489.580	-
Công ty Cổ phần Ypharco Healthcare (b)	68.400.000.000	-	[*]	-	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm BHC Việt Nam	16.000.000.000	-	[*]	16.000.000.000	-
Cộng	145.835.360.417	-		85.104.489.580	-

[*] Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính tổng hợp do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(a) Trong năm, Công ty đã chuyển nhượng 435.100 cổ phần tương đương với 10,25% sở hữu của Công ty Cổ phần Dược Yên Bái theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 34/24/NQ-HĐQT-DBT ngày 21 tháng 06 năm 2024 – Xem thêm Mục 5.3.

Khoản đầu tư tại Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái với số lượng 3.485.470 cổ phiếu đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre – Xem thêm Mục 4.18.

(b) Trong năm, Công ty đã mua thêm 960.000 cổ phần tương đương với 16% sở hữu của Công ty Cổ phần Ypharco Healthcare theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 117/241023/NQ-DBT ngày 24 tháng 10 năm 2023. Việc mua thêm này đã hoàn tất thủ tục chuyển nhượng vào ngày 09/01/2024 và Công ty chính thức nắm quyền kiểm soát Công ty Cổ phần Ypharco Healthcare với tỷ lệ sở hữu là 51% kể từ ngày này. Sau đó, Công ty tiếp tục mua thêm 1.500.000 cổ phần tương đương với 25% sở hữu của Công ty Cổ phần Ypharco Healthcare theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 38/24/NQ-HĐQT-DBT ngày 01 tháng 07 năm 2024. Việc mua thêm vốn đã hoàn tất vào ngày 17 tháng 09 năm 2024, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Công ty Cổ phần Ypharco Healthcare là 76%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan – Xem thêm Mục 7	6.855.861.978	34.098.840
Các khách hàng khác (*)	166.164.719.199	168.993.483.234
Cộng	<u>173.020.581.177</u>	<u>169.027.582.074</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, phải thu các khách hàng khác có số dư mỗi khách hàng dưới 10% tổng số phải thu ngắn hạn của khách hàng.

Toàn bộ khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đang được thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn – Xem thêm Mục 4.18.

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Trả trước cho người bán là các bên liên quan – Xem thêm Mục 7	4.387.148.360	5.595.668.600
Trả trước cho người bán:		
PRO.MED.CS Praha a.s.	3.408.119.819	2.147.512.892
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Mộc Trang	1.109.572.906	-
Các nhà cung cấp khác	737.605.353	5.119.230.314
Cộng	<u>9.642.446.438</u>	<u>12.862.411.806</u>

4.5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

Là khoản cho bên liên quan vay với thời hạn 6 tháng, lãi suất 5%/năm – Xem thêm Mục 7.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.6. Phải thu khác**

	Tại ngày 31/12/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Phải thu bên liên quan – Xem thêm Mục 7	4.413.561.645	-	3.210.410.959	-
Tạm ứng	5.069.697.133	-	15.057.399.549	-
Ký quỹ, ký cược	2.379.740.605	-	6.718.853.005	-
Phải thu lãi trái phiếu	175.478.459	-	213.417.296	-
Phải thu lãi tiền gửi	233.678.713	-	253.373.123	-
Phải thu khác	574.220.653	309.406.016	768.830.485	309.406.016
Cộng	12.846.377.208	309.406.016	26.222.284.417	309.406.016
Dài hạn:				
Ký cược, ký quỹ	2.987.673.389	-	2.980.779.785	-

4.7. Nợ phải thu khó đòi

	Tại ngày 31/12/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán theo quy định trích lập dự phòng	2.301.088.440	1.276.824.782	2.774.006.436	1.532.845.465

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng nợ phải thu khó đòi trong năm như sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Số dư tại 01/01	1.241.160.971	1.044.110.739
Trích lập trong năm	407.223.645	1.085.036.429
Hoàn nhập trong năm	(624.120.958)	(887.986.197)
Số dư tại 31/12	1.024.263.658	1.241.160.971

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là cao vì các khách hàng này chủ yếu là các bệnh viện, cơ sở y tế công lập đã có xác nhận công nợ với Công ty nhưng do thủ tục thanh toán chậm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2024			Tại ngày 01/01/2024		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Phan Văn Quý	275.670.766	-	Trên 1 năm	275.670.766	-	Trên 1 năm
Bệnh Viện Thành Phố Thủ Đức	777.507.195	546.804.135	Trên 2 năm	832.623.795	777.288.795	Trên 2 năm
Các khách hàng khác	1.247.910.479	730.020.647	Từ 1 năm đến trên 3 năm	1.665.711.875	755.556.670	Từ 6 tháng đến trên 3 năm
Cộng	2.301.088.440	1.276.824.782		2.774.006.436	1.532.845.465	

4.8. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	48.501.717.059	-	1.888.512.305	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.565.556.016	-	2.037.650.642	-
Công cụ, dụng cụ	1.545.031.230	-	270.460.444	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	687.994.080	-
Thành phẩm	9.706.755.782	(253.855.680)	7.070.217.851	(49.902.252)
Hàng hóa (*)	402.523.598.217	(2.709.773.221)	356.648.452.323	(4.368.554.496)
Hàng gửi đi bán	4.518.998	-	43.418.139	-
Cộng	463.847.177.302	(2.963.628.901)	368.646.705.784	(4.418.456.748)

(*) Hàng tồn kho là dược phẩm các loại được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn
– Xem thêm Mục 4.18.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Số dư tại 01/01	4.418.456.748	9.825.668.222
Trích lập trong năm	30.861.905.366	21.914.440.738
Hoàn nhập trong năm	(32.316.733.213)	(27.321.652.212)
Số dư tại 31/12	2.963.628.901	4.418.456.748

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

Địa chỉ: 6A3, Quốc lộ 60, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
	Tại ngày 01/01/2024	24.109.502.812	15.141.597.506	11.969.084.974	57.213.879.972
	Mua trong năm	1.521.874.500	52.373.500	-	1.574.248.000
	Đầu tư XDCB hoàn thành	426.153.278	-	-	426.153.278
	Tại ngày 31/12/2024	26.057.530.590	15.193.971.006	11.969.084.974	59.214.281.250
Giá trị hao mòn lũy kế:					
	Tại ngày 01/01/2024	13.556.270.450	12.576.812.675	7.814.159.995	37.130.517.991
	Khấu hao trong năm	2.221.381.354	576.924.519	955.088.658	474.147.038
	Tại ngày 31/12/2024	15.777.651.804	13.153.737.194	8.769.248.653	41.358.059.560
Giá trị còn lại:					
	Tại ngày 01/01/2024	10.553.232.362	2.564.784.831	4.154.924.979	20.083.361.981
	Tại ngày 31/12/2024	10.279.878.786	2.040.233.812	3.199.836.321	17.856.221.690

Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2024 của TSCĐ hữu hình là 2.046.060.138 VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm Mục 4.18.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 21.294.006.186 VND.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2024	4.302.988.457	4.777.496.916	9.080.485.373
Thanh lý	-	(1.294.752.000)	(1.294.752.000)
Tại ngày 31/12/2024	<u>4.302.988.457</u>	<u>3.482.744.916</u>	<u>7.785.733.373</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2024	556.295.046	1.570.461.408	2.126.756.454
Khấu hao trong năm	39.289.692	665.938.252	705.227.944
Thanh lý	-	(1.294.752.000)	(1.294.752.000)
Tại ngày 31/12/2024	<u>595.584.738</u>	<u>941.647.660</u>	<u>1.537.232.398</u>
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2024	3.746.693.411	3.207.035.508	6.953.728.919
Tại ngày 31/12/2024	<u>3.707.403.719</u>	<u>2.541.097.256</u>	<u>6.248.500.975</u>

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình với số tiền là 3.707.403.719 VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm Mục 4.18.

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 298.040.000 VND.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2024	-	9.284.877.114	9.284.877.114
Thuê tài chính trong năm	968.000.000	-	968.000.000
Giảm khác	-	(63.454.545)	(63.454.545)
Tại ngày 31/12/2024	968.000.000	9.221.422.569	10.189.422.569
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2024	-	3.155.132.743	3.155.132.743
Khấu hao trong năm	75.770.831	1.152.683.823	1.228.454.654
Giảm khác (*)	-	(1.582.344.877)	(1.582.344.877)
Tại ngày 31/12/2024	75.770.831	2.725.471.689	2.801.242.520
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2024	-	6.129.744.371	6.129.744.371
Tại ngày 31/12/2024	892.229.169	6.495.950.880	7.388.180.049

Máy móc, thiết bị thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm là 968.000.000 VND.

(*) Trong năm, Công ty thực hiện khấu hao lại các tài sản thuê tài chính theo thời gian sử dụng hữu ích của tài sản thay vì theo thời gian thuê như trước đây. Do đó, Công ty đã thực hiện hoàn nhập lại khấu hao lũy kế ảnh hưởng từ việc thay đổi này của năm 2023 vào năm nay.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

Đây là quyền sử dụng đất tại Số 179, Đường Nguyễn Đình Chiểu, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre đã thực hiện khấu hao hết và đang được sử dụng để cho Công ty Cổ phần Con Cưng thuê mặt bằng.

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê để thuyết minh trong báo cáo tài chính tổng hợp do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Các khoản doanh thu cho thuê và chi phí hoạt động liên quan đến bất động sản đầu tư như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thu nhập cho thuê bất động sản đầu tư	773.696.000	716.800.000
Chi phí hoạt động kinh doanh trực tiếp của các bất động sản đầu tư tạo thu nhập cho thuê trong năm	83.683.200	83.683.200

4.13. Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Ngắn hạn:		
Thuê văn phòng, nhà kho	1.430.550.000	-
Công cụ, dụng cụ	415.346.554	672.661.745
Chi phí mua bảo hiểm	657.874.827	511.567.056
Bảo lãnh thanh toán	407.149.315	-
Các khoản khác	467.269.450	331.532.183
Cộng	3.378.190.146	1.515.760.984
Dài hạn:		
Tiền thuê đất trả trước (*)	6.276.676.335	6.575.565.675
Chi phí sửa chữa, cải tạo kho bãi và văn phòng	3.919.286.846	4.330.416.593
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.512.883.487	2.328.279.329
Chi phí quảng cáo	-	746.249.999
Khác	149.102.938	2.719.861.930
Cộng	12.857.949.606	16.700.373.526

(*) Các quyền sử dụng đất thuê tại tỉnh Bến Tre đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty tại ngân hàng thương mại – Xem thêm Mục 4.18.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.14. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho các bên liên quan – Xem thêm Mục 7	46.732.270.963	46.732.270.963	41.490.684.258	41.490.684.258
Phải trả cho người bán:				
Công ty TNHH Gedeon Richter Việt Nam	26.810.215.069	26.810.215.069	38.432.047.176	38.432.047.176
Raptakos, Brett Co.Ltd.	39.383.868.091	39.383.868.091	2.042.320.800	2.042.320.800
Các nhà cung cấp khác (*)	41.330.857.853	41.330.857.853	32.840.046.485	32.840.046.485
Cộng	<u>154.257.211.976</u>	<u>154.257.211.976</u>	<u>114.805.098.719</u>	<u>114.805.098.719</u>

(*) Tại ngày 31/12/2024, phải trả cho các nhà cung cấp khác có số dư mỗi đối tượng nhỏ hơn 10% tổng số phải trả người bán ngắn hạn.

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

Địa chỉ: 6A3, Quốc lộ 60, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Khoản mục	Tại ngày 31/12/2024 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Thuế giá trị gia tăng	130.928.967	5.128.543.992	5.089.355.631	91.740.606
Thuế xuất, nhập khẩu	-	10.779.634.682	10.779.634.682	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.920.343.505	9.079.891.529	10.193.589.891	10.034.041.867
Thuế thu nhập cá nhân	507.357.869	6.709.029.955	6.610.795.593	409.123.507
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	12.470.172	12.470.172	-
Các loại thuế khác	31.928.540	50.903.022	18.974.482	-
Các khoản phí, lệ phí	-	13.743.820	13.743.820	-

Cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

9.590.558.881	31.774.217.172	32.718.564.271	10.534.905.980
---------------	----------------	----------------	----------------

4.16. Phải trả người lao động

Là các khoản lương tháng 12 năm 2024 còn phải trả cho người lao động tại ngày 31/12/2024.

(Xem trang tiếp theo)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.17. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Chi phí chương trình quà tặng khuyến mãi	6.445.203.796	6.953.870.617
Lãi vay	564.704.668	622.684.925
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	373.969.744	412.093.028
Phí dịch vụ chuyên nghiệp	114.583.335	205.000.000
Khác	232.713.173	507.253.311
Cộng	7.731.174.716	8.700.901.881

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

Địa chỉ: 6A3, Quốc lộ 60, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.18. Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 31/12/2024		Trong năm		Tại ngày 01/01/2024	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:						
Vay ngân hàng và vay khác	463.644.564.813	463.644.564.813	840.111.058.766	808.273.221.807	431.806.727.854	431.806.727.854
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	1.902.972.932	1.902.972.932	2.279.926.475	2.010.945.819	1.633.992.276	1.633.992.276
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	624.000.000	1.872.000.000	1.248.000.000	1.248.000.000
Cộng	465.547.537.745	465.547.537.745	843.014.985.241	812.156.167.626	434.688.720.130	434.688.720.130
Dài hạn:						
Nợ thuê tài chính	1.529.525.264	1.529.525.264	974.432.217	2.279.926.475	2.835.019.522	2.835.019.522
Vay ngân hàng	-	-	-	1.893.958.318	1.893.958.318	1.893.958.318
Cộng	1.529.525.264	1.529.525.264	974.432.217	4.173.884.793	4.728.977.840	4.728.977.840
Tổng cộng	467.077.063.009	467.077.063.009	843.989.417.458	816.330.052.419	439.417.697.970	439.417.697.970

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

Địa chỉ: 6A3, Quốc lộ 60, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2024			Trong năm		Tại ngày 01/01/2024	
	VND			VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:							
Vay ngân hàng và vay khác:							
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre	318.581.688.823	318.581.688.823		617.850.315.528	618.974.894.488	319.706.267.783	319.706.267.783
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung	72.639.187.753	72.639.187.753		106.912.330.920	99.545.258.257	65.272.115.090	65.272.115.090
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	5.755.863.861	5.755.863.861		11.676.223.258	25.881.431.871	19.961.072.474	19.961.072.474
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Nhuận	19.949.762.930	19.949.762.930		23.048.536.294	22.846.517.804	19.747.744.440	19.747.744.440
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	46.718.061.446	46.718.061.446		46.718.061.446	2.585.436.560	2.585.436.560	2.585.436.560
Ngân hàng BPCE IOM - Chi nhánh TP.HCM	-	-		-	4.446.654.870	4.446.654.870	4.446.654.870
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	-	-		14.205.591.320	14.205.591.320	-	-
Vay bên liên quan - Công ty Cổ phần Bepharco Healthcare	-	-		19.700.000.000	19.700.000.000	-	-
Vay các bên khác	-	-		-	87.436.637	87.436.637	87.436.637
Cộng (1)	463.644.564.813	463.644.564.813		840.111.058.766	808.273.221.807	431.806.727.854	431.806.727.854

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

Địa chỉ: 6A3, Quốc lộ 60, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Tại ngày 31/12/2024		Trong năm		Tại ngày 01/01/2024	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả:						
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP HCM	1.167.300.397	1.167.300.397	1.167.300.396	1.167.300.396	1.167.300.397	1.167.300.397
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	328.318.188	328.318.188	391.772.733	391.772.733	328.318.188	328.318.188
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	138.373.691	138.373.691	138.373.692	138.373.692	138.373.691	138.373.691
	268.980.656	268.980.656	582.479.654	313.498.998	-	-
Cộng (2)	1.902.972.932	1.902.972.932	2.279.926.475	2.010.945.819	1.633.992.276	1.633.992.276
Vay dài hạn đến hạn trả:						
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre (3)	-	-	624.000.000	1.872.000.000	1.248.000.000	1.248.000.000
Tổng cộng (4) = (1) + (2) + (3)	465.547.537.745	465.547.537.745	843.014.985.241	812.156.167.626	434.688.720.130	434.688.720.130

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

Địa chỉ: 6A3, Quốc lộ 60, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Dãi hạn:	Tại ngày 31/12/2024		Trong năm		Tại ngày 01/01/2024	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nợ thuê tài chính:						
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP HCM	638.978.933	638.978.933	-	1.167.300.396	1.806.279.329	1.806.279.329
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	302.564.374	302.564.374	-	391.772.733	694.337.107	694.337.107
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	196.029.394	196.029.394	-	138.373.692	334.403.086	334.403.086
	391.952.563	391.952.563	974.432.217	582.479.654	-	-
Cộng	1.529.525.264	1.529.525.264	974.432.217	2.279.926.475	2.835.019.522	2.835.019.522
Vay ngân hàng:						
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre	-	-	-	1.893.958.318	1.893.958.318	1.893.958.318
Tổng cộng	1.529.525.264	1.529.525.264	974.432.217	4.173.884.793	4.728.977.840	4.728.977.840



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

Địa chỉ: 6A3, Quốc lộ 60, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thông tin chi tiết các khoản vay như sau:

- Vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre:

Hạn mức vay:	400.000.000.000 VND.
Thời hạn vay:	Theo từng giấy nhận nợ của các khoản vay, tối đa là 9 tháng.
Lãi suất:	Theo từng giấy nhận nợ của các khoản vay, tối đa 7%/ năm.
Mục đích vay:	Bổ sung vốn lưu động.
Tài sản đảm bảo:	- Các quyền sử dụng đất của Công ty tại các Thửa đất số 10, số 13, số 43, số 77, số 80, số 81, số 85, số 144, tỉnh Bến Tre – Xem thêm Mục 4.13 và Mục 4.10; - Hàng hóa tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh với giá trị 245.000.000.000 đồng – Xem thêm Mục 4.8; - 100.000 trái phiếu với mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành – Xem thêm Mục 4.2; - 3.485.470 cổ phiếu do Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái phát hành – Xem thêm Mục 4.2; - Quyền đòi nợ luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh với giá trị 110.000.000.000 đồng – Xem thêm Mục 4.3; - Các phương tiện vận tải thuộc quyền sở hữu của Công ty – Xem thêm Mục 4.9; - Số dư tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam trị giá 3.000.000.000 đồng – Xem thêm Mục 4.2; - Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Sơn - Chất dẻo.

- Vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung:

Hạn mức vay:	200.000.000.000 VND.
Thời hạn vay:	8 tháng.
Lãi suất:	6,3% - 7,14%/năm.
Mục đích vay:	Bổ sung vốn lưu động.
Tài sản đảm bảo:	- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ Thửa đất số 82, tờ bản đồ số 64, 91/21A Đường CMT8, phường An Thới, quận Bình Thủy, Tp. Cần Thơ – Xem thêm Mục 4.10; - Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (nếu có) tại địa chỉ Thửa đất số 295, tờ bản đồ số 64, Khu vực 2, phường An Thới quận Bình Thủy, Tp. Cần Thơ – Xem thêm Mục 4.10; - Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Thửa đất số 01, tờ bản đồ số 480/2010/TĐ.ĐĐ, thôn Hòn Nghé, xã Vĩnh Ngọc, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa – Xem thêm Mục 4.10; - Hàng hóa tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh với giá trị 100.000.000.000 VND – Xem thêm Mục 4.8; - Quyền đòi nợ luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh với giá trị 102.000.000.000 VND – Xem thêm Mục 4.3.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

Địa chỉ: 6A3, Quốc lộ 60, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn:

Hạn mức vay:	30.000.000.000 VND.
Thời hạn vay:	6 tháng.
Lãi suất:	5,8%/ năm.
Mục đích vay:	Bổ sung vốn lưu động.
Tài sản đảm bảo:	- Quyền đòi nợ luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh với giá trị 35.000.000.000 đồng – Xem thêm Mục 4.3; - Số dư tiền gửi của Công ty tại ngân hàng VIB trị giá 3.000.000.000 VND – Xem thêm Mục 4.2.

- Vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Phú Nhuận:

Hạn mức vay:	20.000.000.000 VND.
Thời hạn vay:	9 tháng, được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ.
Lãi suất:	6,2% - 6,7%/ năm.
Mục đích vay:	Bổ sung vốn lưu động.
Tài sản đảm bảo:	- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại 06 Nguyễn Chí Diểu, phường An Hải Bắc, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng – Xem thêm Mục 4.10; - Số dư tiền gửi của Công ty tại VCB trị giá 3.000.000.000 VND – Xem thêm Mục 4.2; - Hàng tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh tối thiểu 20 tỷ đồng – Xem thêm Mục 4.8.

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Bắc Sài Gòn:

Hạn mức vay:	50.000.000.000 VND.
Thời hạn vay:	9 tháng, được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ.
Lãi suất:	6,48% - 6,58%/ năm.
Mục đích vay:	Bổ sung vốn lưu động.
Tài sản đảm bảo:	Số dư tiền gửi của Công ty tại ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Bắc Sài Gòn trị giá 5.000.000.000 VND – Xem thêm Mục 4.2.

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

Địa chỉ: 6A3, Quốc lộ 60, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các khoản nợ thuế tài chính được chi tiết như sau:

Thời hạn:	Tại ngày 31/12/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	VND		VND	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Lãi thuế	Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính
Từ 1 năm trở xuống	2.131.520.470	228.547.538	1.902.972.932	1.980.775.727
Trên 1 năm đến 5 năm	1.605.833.149	76.307.885	1.529.525.264	3.083.768.534
Cộng	3.737.353.619	304.855.423	3.432.498.196	5.064.544.261
				595.532.463
				4.469.011.798

Các khoản nợ thuế tài chính để thuế máy móc, mỗi hợp đồng có thời hạn từ 36 - 48 tháng với lãi suất thả nổi theo từng lần thông báo. Tiền thuế và lãi thuế được thanh toán hàng tháng theo thông báo và hóa đơn. Các khoản thuế tài chính này được đảm bảo bằng các khoản ký quỹ.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(c) Phương án chào bán cổ phiếu riêng lẻ này được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm tài chính 2023 số 25/NQ-ĐHĐCĐ23 ngày 25 tháng 04 năm 2024 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 62/24/NQ-HĐQT-DBT ngày 19 tháng 09 năm 2024 với phương án đăng ký chào bán 1.000.000 cổ phiếu với mệnh giá là 10.000 VND/ cổ phiếu, mức giá chào bán là 10.000 VND/ cổ phiếu với mục đích huy động nguồn vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

(d) Việc phát hành cổ phiếu này được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm tài chính 2023 số 25/NQ-ĐHĐCĐ23 ngày 25 tháng 04 năm 2024, Nghị quyết Hội đồng quản trị số 68/24/NQ-HĐQT-DBT ngày 01 tháng 10 năm 2024 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 66/24/NQ-HĐQT-DBT ngày 01 tháng 10 năm 2024 với phương án đăng ký phát hành 920.000 cổ phiếu với mệnh giá là 10.000 VND/ cổ phiếu với mục đích phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động.

4.19.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Ông Phạm Thử Triệu	40.492.100.000	24.860.040.000
Ông Nguyễn Khắc Hanh	16.123.170.000	12.388.750.000
Bà Bùi Hồng Hạnh	15.151.610.000	13.290.890.000
Ông Nguyễn Khắc Hoan	10.815.440.000	-
Vốn góp của các đối tượng khác	122.724.180.000	112.715.090.000
Cộng	205.306.500.000	163.254.770.000

4.19.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Vốn góp tại ngày 01/01	163.254.770.000	142.051.160.000
Vốn góp tăng trong năm	42.051.730.000	21.203.610.000
Vốn góp tại ngày 31/12	205.306.500.000	163.254.770.000

4.19.4. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	20.530.650	16.325.477
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành	20.530.650	16.325.477
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	20.530.650	16.325.477

Mệnh giá cổ phần phổ thông đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần.

4.19.5. Cổ tức

Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức năm 2023 và 2022 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 14%/cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.19.6. Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND
Tại ngày 01/01/2024	8.876.126.506	2.536.822.093
Tại ngày 31/12/2024	8.876.126.506	2.536.822.093

4.20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
<u>Ngoại tệ các loại:</u>		
USD	435,48	412,00
EUR	229,28	8.339,00

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng hóa	857.046.136.533	799.724.125.967
Doanh thu bán thành phẩm	15.447.804.903	15.902.995.715
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.025.742.257	909.895.643
Cộng	873.519.683.693	816.537.017.325
Trong đó, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan – Xem thêm Mục 7	34.068.012.713	5.465.966.550

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn hàng hóa	542.317.788.999	506.468.595.875
Hoàn nhập dự phòng	(1.454.827.847)	(5.407.211.474)
Giá vốn thành phẩm	8.543.740.008	9.000.089.965
Giá vốn thuê hoạt động	83.683.200	83.683.200
Khác	-	6.064.505
Cộng	549.490.384.360	510.151.222.071

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi trái phiếu	645.561.163	720.078.256
Lãi tiền gửi	546.138.696	418.902.476
Lãi cho vay bên liên quan – Xem thêm Mục 7	1.285.616.439	210.410.959
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	2.039.072.484	1.143.965.216
Lãi chuyển nhượng vốn (*)	9.734.870.837	-
Lãi thanh lý các khoản đầu tư dài hạn khác	-	51.995.487
Cổ tức được chia	1.735.000.000	2.656.085.000
Cộng	15.986.259.619	5.201.437.394

Doanh thu tài chính năm nay tăng hơn 2 lần so với năm trước chủ yếu do phát sinh khoản lãi từ việc chuyển nhượng vốn góp của Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái – Xem thêm Mục 4.2.

(*) Trong năm, Công ty thực hiện chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái cho ông Trần Ái Nghĩa theo Nghị quyết HĐQT số 34/24/NQ-HĐQT-DBT ngày 21 tháng 06 năm 2024 và Hợp đồng chuyển nhượng chứng khoán chưa niêm yết số 34/HĐMBCKCNY – DBT ngày 27 tháng 06 năm 2024 – Xem thêm Mục 4.2.

5.4. Chi phí tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền vay (*)	34.012.606.026	34.767.577.170
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	495.841.298	298.246.713
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	41.876.654	652.343.947
Khác	79.788.448	77.863.334
Cộng	34.630.112.426	35.796.031.164

(*) Trong đó, chi phí lãi vay với bên liên quan là 489.517.806 VND (Năm 2023: 0 VND) – Xem thêm Mục 7.

5.5. Chi phí bán hàng

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nhân viên	129.811.100.635	102.641.723.429
Chi phí dịch vụ mua ngoài	79.739.983.399	64.512.587.832
Chi phí khấu hao và hao mòn	3.370.723.442	3.561.230.642
Chi phí chương trình quà tặng khuyến mãi	3.545.704.297	4.683.329.330
Khác	23.588.873.790	15.849.947.985
Cộng	240.056.385.563	191.248.819.218

Chi phí bán hàng năm nay tăng hơn 25% so với năm trước chủ yếu do tăng chi phí của nhân viên bán hàng theo mức lương cơ bản và các khoản thưởng và các chi phí liên quan đến việc bán hàng trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nhân viên quản lý	18.071.550.685	19.722.200.663
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.694.029.930	12.025.970.674
Chi phí khấu hao tài sản cố định	791.893.779	2.152.220.301
(Hoàn nhập)/ Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(216.897.313)	197.050.232
Chi phí vật liệu quản lý	791.280.134	742.253.895
Chi phí bằng tiền khác	4.966.024.347	3.963.594.722
Cộng	35.097.881.562	38.803.290.487

5.7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí hàng hóa	542.327.953.224	506.483.089.207
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.075.043.042	7.548.970.896
Chi phí nhân công	152.045.272.953	127.057.092.238
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.578.879.290	6.066.431.342
Chi phí dịch vụ mua ngoài	91.057.641.937	77.764.779.416
Hoàn nhập dự phòng	(1.671.725.160)	(5.210.161.242)
Chi phí khuyến mãi	3.545.704.297	4.433.068.579
Các chi phí khác	28.634.425.753	20.528.174.526
Cộng	826.593.195.336	744.671.444.962

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được xác định như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	31.883.764.326	44.916.732.128
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	15.687.861.490	11.754.438.714
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(1.210.545.349)	(1.987.012.504)
Trừ: Thu nhập được miễn thuế	(1.735.000.000)	(2.656.085.000)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	44.626.080.467	52.028.073.338
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	8.925.216.093	10.405.614.667
Điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước	154.675.436	(82.409.999)
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế trong năm	9.079.891.529	10.323.204.668

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí/thu nhập khi tính thuế.

5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại, thuế TNDN hoãn lại của Công ty và những biến động trong năm và năm trước được trình bày như sau:

	Chi phí trích trước VND	Chi phí lãi vay vượt 30% EBITDA (*) VND	Chi phí cải tạo, sửa chữa kho và văn phòng VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2023	(397.402.501)	(5.543.193.149)	695.452.623	(5.245.143.027)
Hạch toán là chi phí (thu nhập) trong kết quả kinh doanh năm trước	356.402.501	(1.629.271.780)	(135.933.407)	(1.408.802.686)
Tại ngày 01/01/2024	(41.000.000)	(7.172.464.929)	559.519.216	(6.653.945.713)
Hạch toán là chi phí (thu nhập) trong kết quả hoạt động kinh doanh năm nay	18.083.333	(1.842.159.648)	(135.933.408)	(1.960.009.723)
Tại ngày 31/12/2024	(22.916.667)	(9.014.624.577)	423.585.808	(8.613.955.436)

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**(*) Chi phí lãi vay vượt 30% EBITDA**

Công ty được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay vượt 30% EBITDA chưa được trừ khi tính thuế TNDN cho năm hiện tại ("Chi phí lãi vay chưa được trừ") sang năm sau khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ của năm sau. Thời gian chuyển chi phí lãi vay sang năm sau được tính liên tục không quá 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản chi phí lãi vay chưa được trừ đó. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có các khoản chi phí lãi vay chưa được trừ lũy kế có thể sử dụng trong tương lai như sau:

Năm phát sinh	Có thể được chuyển thành chi phí lãi vay được trừ thuế đến năm	Chi phí lãi vay chưa được trừ thuế phát sinh	Chi phí lãi vay chưa được trừ đã chuyển sang năm sau tính đến ngày 31/12/2024	Chi phí lãi vay chưa được trừ không còn được chuyển sang năm sau đến ngày 31/12/2024	Chi phí lãi vay chưa được trừ chưa chuyển sang năm sau tại ngày 31/12/2024
2020	2025	10.168.414.220	-	-	10.168.414.220
2021	2026	7.213.842.223	-	-	7.213.842.223
2022	2027	7.702.905.485	-	-	7.702.905.485
2023	2028	8.146.358.899	-	-	8.146.358.899
2024	2029	11.841.602.058	-	-	11.841.602.058
Tổng cộng (**)		45.073.122.885	-	-	45.073.122.885

(**) Đây là các khoản chi phí lãi vay không được trừ thuế TNDN ước tính theo tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp. Công ty đã ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại trị giá 9.014.624.577 VND tại ngày 31/12/2024.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**6.1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	22.851.730.000	14.203.610.000

6.2. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	841.022.036.438	725.508.256.822

6.3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	811.327.743.488	653.436.698.535
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	1.947.491.274	2.209.795.982

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN****Danh sách các bên liên quan****Mối quan hệ**

- | | |
|---|--------------------------|
| 1. Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái | Công ty con |
| 2. Công ty Cổ phần Ypharco Healthcare | Công ty con |
| 3. Công ty Cổ phần Dược phẩm BHC Việt Nam | Công ty con |
| 4. Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ủy ban kiểm toán | Nhân sự quản lý chủ chốt |

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
--	--	--

Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái – Xem thêm Mục 4.14:

Phải trả người bán ngắn hạn	46.732.270.963	41.490.684.258
-----------------------------	----------------	----------------

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
--	--	--

Công ty Cổ phần Ypharco Healthcare:

Phải thu ngắn hạn của khách hàng – Xem thêm Mục 4.3	751.785.448	34.098.840
Đặt cọc gia công ngắn hạn – Xem thêm Mục 4.6	3.000.000.000	3.000.000.000
Phải thu về lãi cho vay ngắn hạn – Xem thêm Mục 4.6	1.413.561.645	210.410.959
Phải thu về cho vay ngắn hạn – Xem thêm Mục 4.5	20.000.000.000	20.000.000.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn – Xem thêm Mục 4.4	4.387.148.360	5.595.668.600

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
--	--	--

Công ty Cổ phần Dược phẩm BHC Việt Nam – Xem thêm Mục 4.3:

Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.104.076.530	-
----------------------------------	---------------	---

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
--	-------------------------	-------------------------

Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái:

Mua hàng hóa và dịch vụ	68.546.334.300	82.840.627.985
Bán hàng hóa – Xem thêm Mục 5.1	22.222.222	5.414.422.150
Mua TSCĐ	52.373.500	-
Trả lại hàng	182.075.515	42.040.880

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Công ty Cổ phần Ypharco Healthcare:		
Bán hàng hóa – Xem thêm Mục 5.1	16.885.984.266	1.544.400
Mua hàng hóa và dịch vụ	13.933.876.200	3.121.650.000
Lãi cho vay – Xem thêm Mục 5.3	1.285.616.439	210.410.959
Cho thuê xe – Xem thêm Mục 5.1	120.000.000	50.000.000
Cho vay	45.000.000.000	20.000.000.000
Nhận tiền gốc vay	45.000.000.000	-
Nhận tiền lãi vay	82.465.753	-
	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND

Công ty Cổ phần Dược phẩm BHC Việt Nam:

Bán hàng hóa – Xem thêm Mục 5.1	17.039.806.225	-
Chi phí lãi vay – Xem thêm Mục 5.4	489.517.806	-
Vay	19.700.000.000	
Trả nợ vay	19.700.000.000	

Lương, thù lao và các khoản chi phí khác của các thành viên Hội đồng quản trị (“HĐQT”), Ủy ban kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm như sau:

Tên	Chức vụ	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Ông Nguyễn Khắc Hanh	Chủ tịch HĐQT, Phó Tổng Giám đốc	1.609.030.000	1.482.866.509
Ông Phạm Thứ Triệu	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	1.756.726.000	1.644.101.963
Ông Hoàng Xuân An	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc	1.405.418.000	1.320.201.963
Ông Trần Nguyễn Gia Bảo	Thành viên HĐQT, Thành viên Ủy ban kiểm toán	130.000.000	120.000.000
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên HĐQT, Chủ tịch Ủy ban kiểm toán	130.000.000	77.096.774
Ông Nguyễn Thế Quốc Uy	Giám đốc Tài chính	791.073.800	612.801.963
Cộng		5.822.247.800	5.257.069.172

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**8. CÁC NGHĨA VỤ THEO HỢP ĐỒNG THUÊ TÀI CHÍNH**

Công ty đang thuê máy móc thiết bị với thời gian sử dụng ước tính 08 năm theo hợp đồng thuê tài chính với thời hạn 04 năm. Các khoản nợ thuê tài chính tối thiểu phải trả trong tương lai đã được trình bày ở Mục 4.18.

9. CAM KẾT THEO CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ HOẠT ĐỘNG***Công ty là bên cho thuê***

Công ty cho thuê mặt bằng theo hợp đồng thuê hoạt động. Hợp đồng cho thuê có thời hạn 07 năm, với tiền cho thuê cố định mỗi năm:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu cho thuê hoạt động ghi nhận trong năm	773.696.000	716.800.000
Tại ngày 31/12/2024, Công ty có các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang theo các thời hạn:		
	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Từ 1 năm trở xuống	910.640.192	271.040.000
Trên 1 năm đến 5 năm	1.315.924.652	-
Cộng	2.226.564.844	271.040.000

Công ty là bên đi thuê

Công ty thuê văn phòng, quầy và kho theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các hợp đồng thuê có thời hạn trung bình là 5 năm, với tiền thuê cố định mỗi năm:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí thuê hoạt động ghi nhận trong năm	10.440.851.984	7.395.901.703
Tại ngày 31/12/2024, Công ty có các khoản cam kết phải trả đến hạn theo các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:		
	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Từ 1 năm trở xuống	11.473.492.740	10.937.475.805
Trên 1 năm đến 5 năm	22.185.640.036	32.268.698.143
Cộng	33.659.132.776	43.206.173.948

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có vấn đề hoặc tình huống nào khác phát sinh kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2024 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể có ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hoặc tình hình của Công ty trong những năm tài chính sắp tới.



Phạm Thử Triệu
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thế Quốc Uy
Kế toán trưởng

Nguyễn Thùy Dung
Người lập

Bến Tre, ngày 31 tháng 03 năm 2025

